

**TÁC ĐỘNG CỦA CÁC YẾU TỐ CHẤT LƯỢNG VÀ SỬ DỤNG
HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ ĐẾN HIỆU QUẢ CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẠI
CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Nguyễn Trà My¹, Nguyễn Ngô Nam Sơn²

Tóm tắt

Nghiên cứu nhằm đánh giá mức độ tác động của các yếu tố chất lượng và sử dụng hóa đơn điện tử (HĐĐT) đến hiệu quả công tác kế toán tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) ở thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM). Nghiên cứu áp dụng phương pháp tiếp cận hỗn hợp, kết hợp phương pháp định tính và định lượng. Dữ liệu định tính được thu thập thông qua phỏng vấn chuyên gia và thảo luận nhóm tập trung, trong khi dữ liệu định lượng được thu thập thông qua khảo sát 110 doanh nghiệp vừa và nhỏ hiện đang sử dụng hóa đơn điện tử. Áp dụng mô hình hệ thống thông tin thành công và phân tích dữ liệu bằng SPSS 27, kết quả cho thấy năm yếu tố bao gồm Chất lượng thông tin, Chất lượng hệ thống, Chất lượng dịch vụ, Mức độ sử dụng, và Sự hài lòng của người dùng đều có tác động tích cực đến Hiệu quả công tác kế toán, trong đó Chất lượng dịch vụ có ảnh hưởng mạnh nhất. Nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm về tác động của các yếu tố chất lượng và sử dụng HĐĐT đối với hiệu quả kế toán. Kết quả có ý nghĩa thực tiễn trong việc xây dựng chính sách và giải pháp thúc đẩy chuyển đổi số tại các DNNVV.

Từ khóa: hiệu quả công tác kế toán, hóa đơn điện tử, mô hình hệ thống thông tin thành công, doanh nghiệp nhỏ và vừa, thành phố Hồ Chí Minh.

**THE IMPACT OF QUALITY-RELATED FACTORS AND
E-INVOICE USAGE ON ACCOUNTING PERFORMANCE IN SMALL
AND MEDIUM-SIZE ENTERPRISES IN HO CHI MINH CITY**

Abstract

This study examines the impact of quality-related factors and e-invoice usage on accounting performance among small and medium-sized enterprises (SMEs) in Ho Chi Minh City. The research employed a mixed-methods approach, combining qualitative and quantitative methods. Qualitative data was gathered through expert interviews and focus group discussions. Quantitative data was collected via a survey of 110 SMEs in Ho Chi Minh City that currently use e-invoices. The Information System (IS) Success Model was employed, and data analysis was performed using SPSS 27. The findings indicate that five factors including Information Quality, System Quality, Service Quality, Usage Level, and User Satisfaction have significant positive effects on accounting performance, with Service Quality identified as the most influential factor. This study provides empirical evidence on how quality-related factors and e-invoice usage affect accounting efficiency. The results have practical insights for developing policies and solutions that promote digital transformation in SMEs.

Keywords: Accounting performance, e-invoices, IS Success Model, SMEs, Ho Chi Minh City.

JEL classification: M41, M4, M38.

DOI: 10.63767/TCKT.35.2025.11.20

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu đang diễn ra quá trình chuyển đổi số mạnh mẽ, việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán và quản lý tài chính đã trở thành một xu thế tất yếu, đặc biệt đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV). Tại Việt Nam, hóa đơn điện tử (HĐĐT) không chỉ là công cụ thay thế hóa đơn giấy theo quy định pháp luật mà còn là một thành phần quan trọng của hệ thống thông tin kế toán, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng dữ liệu, tốc độ xử lý và khả năng cung cấp thông tin cho quản trị doanh nghiệp. Theo Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, kể từ ngày 01/7/2022, tất cả các doanh nghiệp bắt buộc phải sử

dụng HĐĐT thay cho hóa đơn giấy trừ một số trường hợp có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với các DNNVV trong việc thích nghi và triển khai hệ thống HĐĐT một cách hiệu quả.

DNNVV chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu doanh nghiệp tại Việt Nam, với khoảng 97% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động, đóng góp khoảng 45% GDP và tạo ra hơn 60% tổng số việc làm trong nền kinh tế (Tổng cục Thống kê, 2023). Tại TP. Hồ Chí Minh (TP.HCM), trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước, DNNVV đóng vai trò then chốt trong phát triển kinh tế địa phương, song vẫn còn gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận và ứng

dụng các giải pháp công nghệ, đặc biệt là trong lĩnh vực kế toán - tài chính. Việc triển khai HĐĐT tuy mang lại nhiều lợi ích như giảm chi phí in ấn, lưu trữ, rút ngắn thời gian xử lý nghiệp vụ và tăng cường khả năng kiểm soát nội bộ, nhưng cũng đặt ra không ít thách thức về hạ tầng kỹ thuật, trình độ nhân sự và khả năng tuân thủ pháp luật.

Các nghiên cứu trước đây cho thấy việc ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực kế toán có thể làm gia tăng hiệu quả hoạt động thông qua việc nâng cao tính chính xác, độ tin cậy của số liệu và khả năng ra quyết định quản trị (Granlund và Malmi, 2002; Soudani, 2012). Tại Việt Nam, nhiều công trình nghiên cứu cũng đã tiếp cận vấn đề này dưới các góc độ khác nhau. Một số nghiên cứu điển hình như của Trần Thị Thương và cộng sự (2023) đã khảo sát thực trạng triển khai HĐĐT tại các DNNVV ở Hải Dương, ghi nhận mức độ tuân thủ tương đối cao nhưng vẫn còn nhiều vướng mắc trong quá trình thực thi. Tương tự, Mai Thanh Hằng (2020) nhấn mạnh vai trò của HĐĐT trong việc tiết kiệm chi phí và hiện đại hóa quy trình kế toán, trong khi nghiên cứu của Lê Hà Trang (2021) cho thấy những khó khăn trong công tác tổ chức và quản trị khi áp dụng HĐĐT tại Việt Nam. Dù cung cấp cái nhìn tổng quan, các nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào mô tả thực trạng hoặc phân tích định tính, thiếu các đánh giá định lượng chuyên sâu về tác động của các yếu tố chất lượng và sử dụng HĐĐT đến hiệu quả công tác kế toán. Tổng quan phần lớn các nghiên cứu quốc tế tập trung vào các doanh nghiệp lớn hoặc khu vực công, trong khi tác động của các yếu tố chất lượng và sử dụng HĐĐT đến hiệu quả công tác kế toán trong các DNNVV, đặc biệt, tại Việt Nam nói chung và TP.HCM nói riêng vẫn chưa được nghiên cứu một cách đầy đủ và có hệ thống về vấn đề này. Đây chính là khoảng trống nghiên cứu mà bài báo này hướng đến.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu này lựa chọn phương pháp tiếp cận định lượng nhằm đánh giá tác động của các yếu tố chất lượng và mức độ sử dụng HĐĐT đến hiệu quả công tác kế toán tại các DNNVV trên địa bàn TP.HCM. Kết quả nghiên cứu không chỉ cung cấp bằng chứng thực nghiệm có giá trị mà còn góp phần đề xuất các giải pháp chính sách nhằm thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong lĩnh vực kế toán, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Hóa đơn điện tử

Hóa đơn điện tử là hóa đơn có mã hoặc không có mã của cơ quan thuế được thể hiện ở dạng dữ liệu điện tử do tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ lập bằng phương tiện điện tử để ghi nhận thông tin bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật về kế toán, pháp luật về thuế, bao gồm cả trường hợp hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế (Nghị định số 123/2020/NĐ-CP).

Không chỉ đơn thuần là phiên bản số hóa của hóa đơn giấy, HĐĐT thực chất là một hệ thống tích hợp toàn diện với phần mềm kế toán, quản lý thuế và ERP, mang lại tự động hóa quy trình xử lý, giảm chi phí vận hành, đồng thời nâng cao tính minh bạch và hiệu quả quản lý tài chính - kế toán. Theo Bani Ahmad (2024), việc tự động hóa quy trình lập, phát hành và xử lý HĐĐT giúp các doanh nghiệp giảm đến 90% chi phí so với quy trình thủ công, đồng thời loại bỏ hầu như các sai sót khi giải quyết tranh chấp và trùng lặp thanh toán.

Nhiều tài liệu quốc tế đã bàn về lợi ích của HĐĐT, như giảm chi phí và tăng hiệu quả quy trình (Bellon và cộng sự, 2022; Tiwari và cộng sự, 2023), đồng thời cải thiện tuân thủ thuế và xử lý vận hành (Moretto và Caniato, 2021). Cũng có nghiên cứu còn nhận diện rủi ro bảo mật và thách thức triển khai (Lian, 2015; Cedillo và cộng sự, 2018). Trong bối cảnh Việt Nam, nghiên cứu định lượng còn hạn chế, nhưng cơ chế pháp lý rõ ràng và tiềm năng tự động hóa được ghi nhận mạnh.

Việc triển khai HĐĐT đã trở thành bắt buộc tại Việt Nam từ tháng 7 năm 2022, sau khi các chương trình thí điểm thành công được thực hiện tại các khu vực trọng điểm như Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Đây là một bước tiến quan trọng trong nỗ lực số hóa quản lý thuế tại Việt Nam. Theo Báo cáo của Tổng cục Thuế, tính đến giai đoạn triển khai đầu tiên của HĐĐT, tất cả các doanh nghiệp, tổ chức, chi nhánh đăng ký đã chuyển đổi sang HĐĐT đều đạt 100% (Báo Chính phủ, 2022). Tuy nhiên, việc áp dụng HĐĐT tại thực tế vẫn gặp phải thách thức như nhận thức chưa đầy đủ, khó khăn về kỹ thuật và thói quen sử dụng. Do đó, nghiên cứu này tập trung khảo sát tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa nhằm đánh giá tác động của các yếu tố chất lượng và mức độ sử dụng HĐĐT đến hiệu quả công tác kế toán.

2.2. Hiệu quả công tác kế toán

Hiệu quả công tác kế toán được hiểu là mức độ mà các hoạt động kế toán đạt được mục tiêu đề ra với việc sử dụng nguồn lực tối ưu, bao gồm giảm thời gian xử lý giao dịch, tiết kiệm chi phí vận hành, nâng cao độ chính xác của dữ liệu và cung cấp thông tin chất lượng cao để hỗ trợ ra quyết định (Drury, 2018; Romney và Steinbart, 2021).

Một số nghiên cứu tại lĩnh vực khác như logistics đã chỉ ra rằng HĐĐT giúp tiết kiệm chi phí vận hành và nâng cao hiệu quả quy trình (Awan và cộng sự, 2023). Bên cạnh đó, xu hướng chuyển dịch dịch vụ kế toán nhờ HĐĐT cũng được khảo sát, cho thấy hệ thống điện tử hỗ trợ truy xuất dữ liệu tức thì và báo cáo gần thời gian thực (Isip, 2024).

Đối với các DNNVV, khía cạnh hiệu quả này càng trở nên quan trọng do nguồn lực tài chính và nhân sự thường bị hạn chế, khiến việc tối ưu hóa quy trình trở thành yếu tố sống còn để duy trì khả năng cạnh tranh trên thị trường. Trong nghiên cứu này, hiệu quả công tác kế toán được đánh giá thông qua các lợi ích cụ thể mà HĐĐT mang lại, dựa trên khung lý thuyết của mô hình Thành công Hệ thống Thông tin (DeLone và McLean, 2003).

2.3. Mô hình hệ thống thông tin thành công (IS Success Model)

Mô hình hệ thống thông tin thành công của DeLone và McLean (1992), cập nhật năm 2003, cung cấp khung lý thuyết toàn diện để đánh giá hệ thống thông tin, bao gồm sáu yếu tố tương tác: Chất lượng thông tin, Chất lượng hệ thống, Chất lượng dịch vụ, Sử dụng, Sự hài lòng của người dùng, và Lợi ích ròng (DeLone và McLean, 2003).

Một số nghiên cứu đã áp dụng mô hình này vào lĩnh vực HĐĐT. Tại Indonesia, Wagiman và cộng sự (2023) dùng mô hình IS Success để đo thành công HĐĐT; kết quả cho thấy chất lượng hệ thống và chất lượng thông tin ảnh hưởng mạnh đến ý định sử dụng, sự hài lòng ảnh hưởng đến lợi ích ròng. Tại một doanh nghiệp nhà nước ở Indonesia, nghiên cứu tương tự cũng cho thấy chất lượng thông tin và hệ thống tác động đến sự hài lòng, nhưng chất lượng dịch vụ không có ảnh hưởng rõ rệt.

Trong nghiên cứu này, mô hình IS Success được vận dụng như một cơ sở lý thuyết để phân tích tác động của hệ thống HĐĐT đến hiệu quả công tác kế toán tại các DNNVV. Cụ thể, năm thành phần đầu tiên của mô hình bao gồm chất lượng thông tin, chất lượng hệ thống, chất lượng dịch vụ, mức độ sử dụng và sự hài lòng của người

dùng, được xem là các yếu tố đầu vào. Trong khi đó, hiệu quả công tác kế toán được lựa chọn làm biến đại diện cho lợi ích ròng, phản ánh giá trị thực tiễn mà HĐĐT mang lại trong việc cải thiện độ chính xác, kịp thời và hiệu lực của thông tin kế toán phục vụ quản trị và ra quyết định. Mô hình cung cấp nền tảng lý thuyết vững chắc để phân tích việc sử dụng HĐĐT và tác động của nó (DeLone và McLean, 2003).

2.4. Tổng quan và khoảng trống nghiên cứu

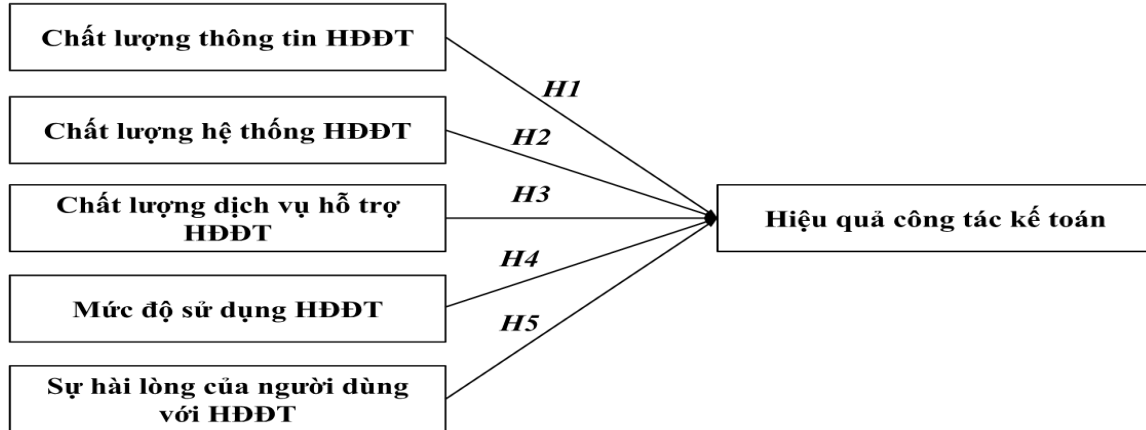
Tổng hợp các tài liệu cho thấy, lĩnh vực nghiên cứu liên quan đến HĐĐT và hiệu quả công tác kế toán có thể phân thành ba hướng chính. Thứ nhất, các nghiên cứu quốc tế tập trung vào lợi ích và tác động của HĐĐT đối với hiệu quả vận hành doanh nghiệp, bao gồm giảm chi phí, rút ngắn thời gian xử lý và nâng cao minh bạch (Bellon và cộng sự, 2022; Tiwari và cộng sự, 2023; Sutisna và cộng sự, 2024). Thứ hai, một số công trình đi sâu vào đo lường hiệu quả công tác kế toán, cho thấy HĐĐT góp phần tối ưu hóa nguồn lực và thúc đẩy xu hướng thuê ngoài dịch vụ kế toán, giảm chi phí tuân thủ và quản lý thuế (Awan và cộng sự, 2023; Isip, 2024; Hesami và cộng sự, 2024). Thứ ba, hướng nghiên cứu ứng dụng mô hình IS Success Model (DeLone và McLean, 2003) đã chứng minh tính hiệu quả trong việc đánh giá các hệ thống thông tin, trong đó chất lượng hệ thống và chất lượng thông tin thường có tác động đáng kể đến ý định sử dụng và sự hài lòng (Wagiman và cộng sự, 2023).

Tại Việt Nam, việc triển khai HĐĐT là một chủ trương lớn của Chính phủ nhằm thúc đẩy chuyển đổi số và hiện đại hóa công tác quản lý thuế. Nhiều nghiên cứu trong nước đã tập trung vào việc đánh giá thực trạng áp dụng HĐĐT và các yếu tố ảnh hưởng. Trần Thị Thương và cộng sự (2023) đã mô tả thực trạng triển khai HĐĐT tại tỉnh Hải Dương, chỉ ra sự tuân thủ quy định song vẫn tồn tại nhiều rào cản về triển khai. Các nghiên cứu của Mai Thanh Hằng (2020), Lê Hà Trang (2021) và Nguyễn Văn Dũng (2019) chủ yếu phản ánh lợi ích chi phí, hiện đại hóa quy trình và những yếu tố ảnh hưởng như chi phí đầu tư, hỗ trợ kỹ thuật và nhận thức lãnh đạo. Gần đây, một số nghiên cứu đã bước đầu xem xét mối liên hệ giữa HĐĐT và hiệu quả công tác kế toán, tuy nhiên còn mang tính đơn lẻ, vẫn còn thiếu các nghiên cứu định lượng chuyên sâu, sử dụng các mô hình lý thuyết vững chắc để đánh giá một cách toàn diện tác động của các khía cạnh khác nhau của hệ thống HĐĐT đến hiệu quả công tác kế toán tại các DNNVV, đặc biệt tại các trung tâm kinh tế lớn như TP.HCM.

Nghiên cứu này nhằm lấp đầy khoảng trống đó bằng cách sử dụng IS Success Model để phân tích mối quan hệ đa chiều giữa thành phần của hệ thống HĐĐT (chất lượng hệ thống, chất lượng thông tin, chất lượng dịch vụ, sự hài lòng và mức sử dụng) và hiệu quả kế toán tại các DNNVV ở TP.HCM.

2.4. Đề xuất mô hình nghiên cứu và giả thuyết

Mô hình nghiên cứu được xây dựng dựa trên mô hình IS Success (DeLone và McLean, 2003).



Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

Thông tin kế toán từ HĐĐT chính xác, kịp thời, đầy đủ và dễ hiểu sẽ giúp kế toán viên thực hiện công việc nhanh chóng, giảm sai sót, từ đó nâng cao hiệu quả công tác kế toán (Lin và cộng sự, 2006; DeLone và McLean, 2003). Do đó, giả thuyết sau được đề xuất:

H1: Chất lượng thông tin của HĐĐT (InfQ) có tác động tích cực đến Hiệu quả công tác kế toán (AccEff) tại các DNNVV ở TP.HCM.

Một hệ thống HĐĐT dễ sử dụng, đáng tin cậy, linh hoạt và có tốc độ xử lý nhanh sẽ giúp tự động hóa nhiều quy trình, giảm thời gian xử lý và tăng năng suất, trực tiếp cải thiện hiệu quả công tác kế toán (Davis, 1986; DeLone và McLean, 2003). Do đó, giả thuyết sau được đề xuất:

H2: Chất lượng hệ thống HĐĐT (SysQ) có tác động tích cực đến Hiệu quả công tác kế toán (AccEff) tại các DNNVV ở TP.HCM.

Sự hỗ trợ kịp thời và hiệu quả từ nhà cung cấp hoặc bộ phận IT giúp giải quyết nhanh các vấn đề, đảm bảo công việc kế toán không bị gián đoạn và duy trì hiệu suất cao (Alzoubi, 2011; DeLone và McLean, 2003). Do đó, giả thuyết sau được đề xuất:

H3: Chất lượng dịch vụ hỗ trợ HĐĐT (SerQ) có tác động tích cực đến Hiệu quả công tác kế toán (AccEff) tại các DNNVV ở TP.HCM.

Việc sử dụng HĐĐT thường xuyên và tích hợp sâu vào quy trình kế toán sẽ giúp tự động hóa

Năm biến độc lập – Chất lượng thông tin (InfQ), Chất lượng hệ thống (SysQ), Chất lượng dịch vụ (SerQ), Mức độ sử dụng (Use) và Sự hài lòng (USat) được dự đoán sẽ tác động trực tiếp đến Hiệu quả công tác kế toán (AccEff). Cách tiếp cận trực tiếp này đơn giản hóa mô hình nhưng vẫn đảm bảo bao quát các yếu tố chính ảnh hưởng đến hiệu quả, được củng cố bởi các nghiên cứu trước đây như Lin và cộng sự, (2006) và Alzoubi (2011).

Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

nhiều tác vụ, giảm thời gian xử lý, tiết kiệm chi phí, từ đó nâng cao hiệu quả công tác kế toán (DeLone và McLean, 2003; Sutisna và cộng sự, 2024). Do đó, giả thuyết sau được đề xuất:

H4: Mức độ sử dụng HĐĐT (Use) có tác động tích cực đến Hiệu quả công tác kế toán (AccEff) tại các DNNVV ở TP.HCM.

Khi người dùng hài lòng với hệ thống HĐĐT, họ có xu hướng làm việc chủ động, khai thác tối đa các tính năng của hệ thống, làm việc năng suất hơn, góp phần nâng cao hiệu quả chung của công tác kế toán (Hsu và cộng sự, 2015; DeLone và McLean, 2003). Do đó, giả thuyết sau được đề xuất:

H5: Sự hài lòng của người dùng với HĐĐT (USat) có tác động tích cực đến Hiệu quả công tác kế toán (AccEff) tại các DNNVV ở TP.HCM.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Nghiên cứu định tính

Nghiên cứu định tính nhằm khám phá và hoàn thiện biến quan sát cùng bảng câu hỏi cho giai đoạn định lượng, tập trung vào tác động của HĐĐT đến hiệu quả kế toán tại DNNVV TP.HCM. Phương pháp bao gồm phỏng vấn sâu với 12 chuyên gia kế toán và nhà cung cấp HĐĐT, kết hợp thảo luận nhóm với kế toán viên tại DNNVV. Kết quả giúp tinh chỉnh thang đo và bảng câu hỏi, đảm bảo phù hợp và dễ hiểu.

3.2. Nghiên cứu định lượng

Nghiên cứu định lượng được triển khai dựa trên kết quả của nghiên cứu định tính, sử dụng bảng câu hỏi khảo sát để thu thập dữ liệu. Dữ liệu sơ cấp được thu thập từ các kế toán viên, kế toán trưởng, hoặc người phụ trách kế toán tại các DNNVV trên địa bàn TP.HCM đang áp dụng HĐĐT. Do không có danh sách đầy đủ các doanh nghiệp đáp ứng tiêu chí, nghiên cứu áp dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện kết hợp kỹ thuật quả cầu tuyết nhằm tiếp cận được nhiều người trả lời phù hợp trong thời gian giới hạn. Theo Green (1991), kích thước mẫu tối thiểu để kiểm tra hệ số hồi quy riêng lẻ là $n \geq 50 + 8m$, với m là số biến độc lập. Số mẫu tối thiểu cần thiết của nghiên cứu này là 90. Nghiên cứu thu thập được 110 bảng trả lời hợp lệ, vượt yêu cầu này và đáp ứng tốt cho việc phân tích hồi quy. Mặc dù phương pháp chọn mẫu phi xác suất có thể hạn chế về tính đại diện, tuy nhiên, nhóm mẫu khảo sát đảm bảo sự đa dạng về loại hình, lĩnh vực hoạt động, quy mô của doanh nghiệp, số năm áp dụng HĐĐT và kinh nghiệm công tác của người trả lời,

góp phần giảm thiểu sai lệch và đảm bảo độ tin cậy cho các kết quả nghiên cứu.

Bảng câu hỏi sử dụng thang đo Likert 5 điểm để đo lường các khái niệm nghiên cứu. Các thang đo này được kế thừa và điều chỉnh từ các nghiên cứu uy tín của DeLone và McLean (2003), Lin và cộng sự, (2006), Petter và cộng sự, (2008), Alzoubi (2011), Rajan và Baral (2015), và Hsu và cộng sự, (2015). Trước khi khảo sát chính thức, bảng câu hỏi đã được khảo sát thử nghiệm với 25 đối tượng để đảm bảo tính rõ ràng và logic.

Dữ liệu thu thập được xử lý và phân tích bằng phần mềm SPSS 27. Các kỹ thuật phân tích dữ liệu chính bao gồm: thống kê mô tả đặc điểm mẫu; đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha; phân tích nhân tố khám phá (EFA); phân tích tương quan Pearson; và cuối cùng là phân tích hồi quy.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Mô tả mẫu

Nhóm tác giả chính thức khảo sát, tổng cộng 110 phiếu hợp lệ được phân tích, đảm bảo dữ liệu cho nghiên cứu tiếp theo. Kết quả thống kê mô tả đặc điểm mẫu trình bày tại Bảng 1.

Bảng 1: Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

TT	Đặc điểm		Tần suất	Tỷ lệ (%)
1	Loại hình doanh nghiệp	Công ty TNHH	20	18,2
		Công ty Cổ phần	18	16,4
		Doanh nghiệp tư nhân	19	17,3
		Hợp tác xã	24	21,8
		Khác	29	26,4
	Tổng		110	100
2	Lĩnh vực hoạt động chính	Thương mại	28	25,5
		Dịch vụ	20	18,2
		Sản xuất	19	17,3
		Xây dựng	27	24,5
		Khác	16	14,5
	Tổng		110	100
3	Quy mô doanh nghiệp	Dưới 10 người	16	14,5
		Từ 10 đến 49 người	27	24,5
		Từ 50 đến 199 người	33	30
		Từ 200 người trở lên	34	30,9
	Tổng		110	100
4	Thời gian áp dụng HĐĐT	Dưới 6 tháng	25	22,7
		Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	28	25,5
		Từ 1 năm đến dưới 2 năm	29	26,4
		Từ 2 năm trở lên	28	25,5
	Tổng		110	100
5	Vị trí công việc hiện tại	Kế toán viên	27	24,5
		Kế toán tổng hợp	32	29,1
		Kế toán trưởng	32	29,1
		Giám đốc/Trưởng phòng (có liên quan đến công tác kế toán)	19	17,3
	Tổng		110	100

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS 27

4.2. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Kiểm định Cronbach's Alpha: Nghiên cứu đo lường độ tin cậy sử dụng hệ số Cronbach's Alpha (α) và đạt tiêu chuẩn $\alpha > 0,6$ (Hair và cộng sự, 2010). Kết quả chỉ ra hệ số α của 6 biến có giá trị từ 0,830 đến 0,881 và các hệ số tương quan biến tổng nhỏ nhất của từng thang đo đều lớn hơn 0,3. Những kết quả này khẳng định rằng các thang đo được sử dụng trong nghiên cứu này đạt yêu cầu về độ tin cậy.

Phân tích nhân tố khám phá EFA biến độc lập và biến phụ thuộc: Nghiên cứu phân tích nhân tố khám phá (EFA) với 23 biến với hệ số KMO và kiểm định Bartlett's để xác định cấu trúc tiềm ẩn của một tập hợp các biến quan sát và đánh giá tính hội tụ cũng như tính phân biệt của các thang đo. Kết quả cho thấy: đối với nhóm biến độc lập - hệ số KMO = 0,859 ($>0,5$) và đối với nhóm biến phụ thuộc - hệ số KMO = 0,875 ($>0,5$), kiểm định

Bartlett với hệ số Sig. $< 5\%$, và giá trị tổng phương sai trích (TVE) lần lượt đạt 72,712% và 67,115%. Hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,5 do đó các dữ liệu đưa vào phân tích nhân tố khám phá hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu (Hair và cộng sự, 2010).

4.3. Phân tích tương quan Pearson

Bảng 2 trình bày ma trận tương quan Pearson, kiểm tra mối quan hệ tuyến tính giữa các biến độc lập (InfQ, SysQ, SerQ, Use, Usat) và biến phụ thuộc (AWE - Hiệu quả công tác kế toán). Kết quả cho thấy tất cả biến độc lập đều tương quan thuận, có ý nghĩa thống kê (Sig. $< 0,01$) với AWE. Trong đó, Chất lượng dịch vụ (SerQ) có tương quan mạnh nhất ($r = 0,602$) và tương quan yếu nhất là Chất lượng thông tin (InfQ, $r = 0,486$). Ngoài ra giữa các yếu tố độc lập không có nghi ngờ về hiện tượng đa cộng tuyến đáp ứng điều kiện đưa vào phân tích hồi quy.

Bảng 2: Kết quả phân tích tương quan giữa các biến

		AWE	InfQ	SysQ	SerQ	Use	Usat
AccEff	Tương quan	1	0,486**	0,574**	0,602**	0,583**	0,582**
	Hệ số Sig.		0	0	0	0	0
InfQ	Tương quan	0,486**	1	0,322**	0,288**	0,440**	0,356**
	Hệ số Sig.	0		0,001	0,002	0	0
SysQ	Tương quan	0,574**	0,322**	1	0,383**	0,443**	0,312**
	Hệ số Sig.	0	0,001		0	0	0,001
SerQ	Tương quan	0,602**	0,288**	0,383**	1	0,376**	0,403**
	Hệ số Sig.	0	0,002	0		0	0
Use	Tương quan	0,583**	0,440**	0,443**	0,376**	1	0,465**
	Hệ số Sig.	0	0	0	0		0
Usat	Tương quan	0,582**	0,356**	0,312**	0,403**	0,465**	1
	Hệ số Sig.	0	0	0,001	0	0	

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS 27 của các biến độc lập trình bày trong bảng đều nhỏ hơn 2 như vậy không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập.

Kết quả phân tích hồi quy đa biến cho thấy giá trị Sig. của 5 yếu tố đều nhỏ hơn 0,05, tức các yếu tố này đều tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến Hiệu quả công tác kế toán. Giá trị VIF (1,318–1,600) và Tolerance (0,625–0,759) cho thấy không có đa cộng tuyến nghiêm trọng. Từ đó phương trình hồi quy theo hệ số Beta chuẩn hóa như sau:

$$\text{AccEff} = 0,294 \cdot \text{SerQ} + 0,257 \cdot \text{SysQ} + 0,246 \cdot \text{Usat} + 0,177 \cdot \text{Use} + 0,153 \cdot \text{InfQ}$$

Phương trình cho thấy 5 yếu tố độc lập có ảnh hưởng chiều dương đến hiệu quả công tác kế toán. Kết quả này ủng hộ các giả thuyết H1 - H5, khẳng định vai trò của các yếu tố trên trong nâng cao hiệu quả kế toán khi áp dụng HĐĐT

4.4. Phân tích hồi quy và kiểm định mô hình

Phân tích hồi quy tuyến tính bội dựa trên phương pháp Enter, các yếu tố độc lập được đưa vào cùng một lúc nhằm đo lường mức độ ảnh hưởng của các biến này đến hiệu quả công tác kế toán, kết quả cho thấy:

Hệ số tương quan $R = 0,803$ cho thấy mối liên hệ mạnh giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc. Giá trị $R^2 = 0,646$, tức mô hình giải thích 64,6% sự thay đổi của biến phụ thuộc, với R^2 hiệu chỉnh = 0,628, khẳng định khả năng giải thích tốt. Thống kê Durbin-Watson = 2,280 (trong khoảng 1,5–2,5) cho thấy không có tự tương quan nghiêm trọng. Mô hình được đánh giá là phù hợp và giải thích tốt. Đồng thời, kết quả phân tích ANOVA cho thấy hệ số Sig. của đại lượng F nhỏ hơn 0,05 đã kiểm chứng sự phù hợp về tổng thể của mô hình nghiên cứu. Hệ số phóng đại phương sai VIF

Bảng 3: Phân tích hồi quy

Mô hình		Coefficients ^a						
		Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
		B	Std. Error	Beta			Dung sai	VIF
1	(Hằng số)	-0,063	0,304		-0,207	0,837		
	InfQ	0,148	0,065	0,153	2,285	0,024	0,759	1,318
	SysQ	0,231	0,061	0,257	3,778	0,000	0,736	1,359
	SerQ	0,294	0,067	0,294	4,354	0,000	0,745	1,342
	Use	0,147	0,062	0,177	2,390	0,019	0,625	1,600
	Usat	0,228	0,065	0,246	3,535	0,001	0,703	1,422
Giá trị $F = 37,877$; $Sig. = 0,000$ $R = 0,803$; $R^2 = 0,646$; R^2 hiệu chỉnh = 0,628; Durbin-Watson = 2,280 Biến phụ thuộc: AWE								

4.5. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả phân tích dữ liệu cho thấy thang đo năm yếu tố: Chất lượng thông tin (InfQ), Chất lượng hệ thống (SysQ), Chất lượng dịch vụ (SerQ), Mức độ sử dụng (Use), Sự hài lòng (USat) và Hiệu quả công tác kế toán (AccEff) có độ tin cậy cao, đáp ứng tốt các yêu cầu về giá trị hội tụ và giá trị phân biệt. Phân tích tương quan Pearson cho thấy tất cả các biến độc lập đều có mối quan hệ thuận, trong đó Chất lượng dịch vụ có mối tương quan mạnh nhất với AccEff ($r = 0,602$). Kết quả hồi quy đa biến cho thấy mô hình giải thích được 64,6% sự biến thiên của AccEff. Cả năm yếu tố đều tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê, với hệ số β lần lượt là: InfQ (0,153), SysQ (0,257), SerQ (0,294), Use (0,177) và USat (0,246). Điều này hàm ý rằng, trong bối cảnh DNNVV tại TP.HCM, việc cải thiện chất lượng dịch vụ và hệ thống HĐĐT sẽ mang lại tác động đáng kể hơn so với chỉ nâng cao chất lượng thông tin. Kết quả này phù hợp với mô hình thành công hệ thống thông tin của DeLone và McLean (2003), đồng thời tương đồng với các nghiên cứu quốc tế gần đây (Sutisna và cộng sự, 2024; Sage, 2024). Tuy nhiên, so với các nghiên cứu tại Việt Nam (Trần Thị Thương và cộng sự, 2023; Mai Thanh Hằng, 2020), nghiên cứu này bổ sung bằng chứng định lượng cụ thể cho nhóm DNNVV ở TP.HCM - nhóm doanh nghiệp vốn có nguồn lực hạn chế và gặp nhiều thách thức trong triển khai HĐĐT.

5. Kết luận và hàm ý

5.1. Kết luận

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục tiêu đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố chất lượng và sử dụng đến hiệu quả công tác kế toán tại các DNNVV trên địa bàn TP.HCM. Dựa trên kết quả phân tích định lượng từ dữ liệu khảo

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS 27 sát 110 DNNVV, nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm vững chắc khẳng định cả năm giả thuyết đều được chấp nhận: Chất lượng thông tin của HĐĐT (H1), Chất lượng hệ thống HĐĐT (H2), Chất lượng dịch vụ hỗ trợ HĐĐT (H3), Mức độ sử dụng HĐĐT (H4), và Sự hài lòng của người dùng với HĐĐT (H5) đều có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến Hiệu quả công tác kế toán. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy mức độ tác động của các yếu tố là khác nhau. Chất lượng dịch vụ hỗ trợ HĐĐT có ảnh hưởng mạnh nhất, cho thấy vai trò then chốt của việc doanh nghiệp nhận được sự hỗ trợ kịp thời, chuyên nghiệp từ nhà cung cấp khi vận hành hệ thống. Chất lượng hệ thống HĐĐT đứng ở vị trí thứ hai về mức độ tác động, phản ánh tầm quan trọng của tính ổn định, tốc độ xử lý và tính thân thiện của phần mềm. Sự hài lòng của người dùng xếp thứ ba, cho thấy cảm nhận và trải nghiệm tích cực của nhân viên kế toán vẫn là yếu tố thúc đẩy hiệu quả, dù mức ảnh hưởng thấp hơn hai yếu tố trên. Tiếp theo là Mức độ sử dụng và Chất lượng thông tin, dù có tác động thấp hơn nhưng vẫn đóng vai trò hỗ trợ quan trọng.

Kết quả này vừa củng cố các kết luận trong các nghiên cứu quốc tế (Sutisna và cộng sự, 2024; Sage, 2024; DeLone và McLean, 2003), vừa bổ sung bằng chứng định lượng cho bối cảnh DNNVV tại Việt Nam, đặc biệt ở TP.HCM. Nghiên cứu chỉ ra rằng để HĐĐT thực sự nâng cao hiệu quả kế toán, doanh nghiệp cần đồng thời đảm bảo chất lượng hệ thống, nâng cao dịch vụ hỗ trợ, duy trì sự hài lòng của người dùng, khuyến khích khai thác tối đa chức năng và đảm bảo thông tin chính xác, kịp thời.

5.2. Hàm ý

Hàm ý quản trị cho các Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) tại Việt Nam:

Thứ nhất, DNNVV cần xem xét kỹ lưỡng và ưu tiên lựa chọn các nhà cung cấp HĐĐT không chỉ dựa trên chi phí mà còn dựa trên chất lượng dịch vụ hỗ trợ và sự ổn định, tiện dụng của hệ thống. Đây là hai yếu tố được xác định có tác động mạnh mẽ nhất đến hiệu quả kế toán. Việc đầu tư vào một hệ thống đáng tin cậy và được hỗ trợ tốt sẽ giảm thiểu rủi ro gián đoạn, tiết kiệm thời gian xử lý và nâng cao năng suất lâu dài.

Thứ hai, doanh nghiệp nên đầu tư vào đào tạo nhân viên kế toán về cách sử dụng HĐĐT hiệu quả, không chỉ ở giai đoạn ban đầu mà còn thường xuyên cập nhật các tính năng mới và giải quyết các vướng mắc phát sinh. Đồng thời, cần thiết lập kênh phản hồi để lắng nghe ý kiến của người dùng và cải thiện trải nghiệm sử dụng. Sự hài lòng cao của người dùng sẽ thúc đẩy việc khai thác tối đa tính năng của hệ thống và nâng cao năng suất làm việc. Một cơ sở người dùng hài lòng có nhiều khả năng đón nhận công nghệ và đổi mới cách sử dụng nó.

Thứ ba, mặc dù tác động có phần thấp hơn, doanh nghiệp vẫn cần khuyến khích nhân viên sử dụng HĐĐT một cách thường xuyên và tích hợp sâu vào quy trình làm việc hàng ngày. Điều này có thể thực hiện thông qua việc chuẩn hóa quy trình, tự động hóa các tác vụ liên quan. Song song đó, việc đảm bảo thông tin trên HĐĐT luôn chính xác, kịp thời và đầy đủ là nền tảng cho việc tạo ra báo cáo đáng tin cậy và hỗ trợ các quyết định quản trị hiệu quả. liệu và đối chiếu, và thực hiện các kiểm soát nội bộ để đảm bảo tính chính xác của dữ liệu. Mục tiêu là biến HĐĐT thành một phần không thể thiếu, liền mạch của quy trình làm việc kế toán, chứ không chỉ là một công cụ tuân thủ riêng biệt.

Hàm ý chính sách cho các Cơ quan quản lý nhà nước có liên quan:

Ngoài việc ban hành quy định bắt buộc về HĐĐT, các cơ quan quản lý cần có các chương trình

hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo chuyên sâu, dễ tiếp cận cho DNNVV. Các chương trình này nên tập trung vào việc hướng dẫn cách khai thác tối đa các tính năng của HĐĐT để nâng cao hiệu quả kế toán, cũng như cách xử lý các vấn đề kỹ thuật và pháp lý phát sinh. Điều này giúp DNNVV vượt qua các thách thức về hạ tầng kỹ thuật và trình độ nhân sự. Chính phủ đã bắt buộc sử dụng HĐĐT, nhưng DNNVV đối mặt với thách thức về việc áp dụng công nghệ và nguồn lực hạn chế. Một quy định bắt buộc đơn thuần không đảm bảo việc triển khai thành công hoặc hiện thực hóa lợi ích. Các cơ quan chính phủ nên chủ động tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng ngoài việc tuân thủ. Điều này có thể bao gồm việc phát triển các khóa học trực tuyến miễn phí, tổ chức các hội thảo hoặc tạo ra một cơ sở kiến thức tập trung cho các vấn đề HĐĐT phổ biến. Sự hỗ trợ chủ động này giúp thu hẹp khoảng cách về kiến thức và nguồn lực cho DNNVV.

Đồng thời, tiếp tục rà soát, hoàn thiện khung pháp lý về HĐĐT để đảm bảo tính rõ ràng, minh bạch và tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho việc áp dụng, đặc biệt là trong bối cảnh công nghệ liên tục phát triển. Các cơ quan quản lý nên xem xét các chính sách khuyến khích tài chính hoặc ưu đãi thuế cho các DNNVV đầu tư vào giải pháp HĐĐT chất lượng cao và tích hợp, nhằm giảm bớt gánh nặng chi phí ban đầu và khuyến khích việc áp dụng các giải pháp tối ưu. Khung pháp lý hiện có, nhưng bối cảnh kỹ thuật số rất năng động. Các quy định cần phải thích ứng và hỗ trợ, không chỉ mang tính quy định. Việc rà soát và cập nhật thường xuyên khung pháp lý là cần thiết để bắt kịp với những tiến bộ công nghệ và giải quyết các vấn đề phát sinh. Các ưu đãi tài chính có thể giảm đáng kể rào cản cho DNNVV trong việc áp dụng các giải pháp HĐĐT chất lượng cao hơn, toàn diện hơn, từ đó đẩy nhanh chương trình chuyển đổi số tổng thể và đảm bảo lợi ích kinh tế rộng lớn hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ahmad, A. Y. A. B. (2024). E-invoicing and cost reduction: A case study of multinational corporations. *Journal of Information Systems Engineering and Management*, 9(2), Article 25009. <https://doi.org/10.55267/iadt.07.14906>
- Alzoubi, A. (2011). The effectiveness of the accounting information system under the enterprise resources planning (ERP). *Research Journal of Finance and Accounting*, 2(11), 10–19.
- Awan, M., Umer, M., & Ali, M. (2023). Impact of electronic invoicing on operational efficiency: Evidence from the logistics sector. *Theseus Journal of Business Studies*, 15(2), 45–58.
- Bani Ahmad, N. (2024). Digital transformation in tax administration: The role of e-invoicing. *Journal of Digital Economy and Business*, 6(1), 14–28.
- Báo Chính phủ. (2022). *Bộ Tài chính: Toàn bộ doanh nghiệp trên cả nước đã dùng hóa đơn điện tử*. <https://baochinhphu.vn/bo-tai-chinh-toan-bo-doanh-nghiep-tren-ca-nuoc-da-dung-hoa-don-dien-tu-102220704174752817.htm>

- Bellon, B., Martin, P., & Savoye, N. (2022). Electronic invoicing: Cost savings and compliance improvements in Europe. *International Journal of Accounting Information Systems*, 46, 100560.
- Cedillo, R., Torres, M., & Mendoza, G. (2018). Electronic invoicing adoption: Security challenges and solutions. *Journal of Information Security*, 9(3), 201–213.
- Chính phủ Việt Nam. (2020). *Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định về hóa đơn, chứng từ*. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Nghi-dinh-123-2020-ND-CP-hoa-don-chung-tu-453524.aspx>
- Davis, F. D. (1986). A technology acceptance model for empirically testing new end-user information systems: Theory and results. Sloan School of Management, Massachusetts Institute of Technology.
- DeLone, W. H., & McLean, E. R. (2003). The DeLone and McLean model of information systems success: A ten-year update. *Journal of Management Information Systems*, 19(4), 9–30. <https://doi.org/10.1080/07421222.2003.11045748>
- Drury, C. (2018). *Management and cost accounting* (10th ed.). Cengage Learning.
- Isip, J. (2024). Outsourcing accounting services in the era of e-invoicing. *ResearchGate*.
- Granlund, M., & Malmi, T. (2002). Moderate impact of ERPs on management accounting: A lag or permanent outcome?. *Management Accounting Research*, 13(3), 299–321. <https://doi.org/10.1006/mare.2002.0189>
- Green, S. B. (1991). How many subjects does it take to do a regression analysis? *Multivariate Behavioral Research*, 26(3), 499–510.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2010). *Multivariate Data Analysis* (7th ed.). Prentice Hall.
- Hesami, S., Jenkins, T., & Jenkins, A. (2024). The role of electronic invoicing in improving tax administration efficiency: A systematic literature review. *Journal of Global Accounting and Taxation*, 12(2), 112–130.
- Hsu, P. F., Ray, S., & Li-Hsieh, Y. Y. (2015). Examining cloud computing adoption intention, pricing mechanism, and deployment model. *International Journal of Information Management*, 35(1), 77–88. <https://doi.org/10.1016/j.ijinfomgt.2014.10.007>
- Lê Hà Trang. (2021). Áp dụng hóa đơn điện tử ở Việt Nam hiện nay: Thực trạng và những vấn đề đặt ra. *Tạp chí Công Thương*, (22), 296–301.
- Lian, S. (2015). The adoption of e-invoicing and its security concerns. *International Journal of E-Business Research*, 11(2), 1–15.
- Lin, H. F., & Lee, G. G. (2006). Determinants of success for online communities: An empirical study. *Behaviour & Information Technology*, 25(6), 479–488. <https://doi.org/10.1080/01449290600595522>
- Mai Thanh Hằng. (2020). Một số giải pháp nhằm hoàn thiện việc thực hiện hóa đơn điện tử trong công tác kế toán tại doanh nghiệp Việt Nam. *Tạp chí Công Thương*, (18), 246–251.
- Moretto, A., & Caniato, F. (2021). The role of electronic invoicing in improving supply chain performance. *Journal of Purchasing and Supply Management*, 27(4), 100713.
- Nguyễn Văn Dũng. (2019). Các nhân tố tác động đến việc ứng dụng hóa đơn điện tử trên các phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. *Tạp chí Khoa học Đại học Lạc Hồng*, (8), 1–7.
- Petter, S., DeLone, W., & McLean, E. (2008). Measuring information systems success: Models, dimensions, measures, and interrelationships. *European Journal of Information Systems*, 17(3), 236–263. <https://doi.org/10.1057/ejis.2008.15>
- Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. (2019). Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14.
- Rajan, C. A., & Baral, R. (2015). Adoption of ERP system: An empirical study of factors influencing the usage of ERP and its impact on end user. *IIMB Management Review*, 27(2), 105–117. <https://doi.org/10.1016/j.iimb.2015.04.008>
- Romney, M. B., & Steinbart, P. J. (2021). *Accounting information systems* (16th ed.). Pearson.
- Sage. (2024). E-invoicing: Paving the way to a connected, real-time economy [White paper]. Sage Group. <https://www.sage.com/en-gb/company/digital-newsroom/2024/06/06/sage-finds-small-european-companies-can-unlock-in-annual-saving>

- Soudani, S. N. (2012). The usefulness of an accounting information system for effective organizational performance. *International Journal of Economics and Finance*, 4(5), 136–145. <https://doi.org/10.5539/ijef.v4n5p136>.
- Sutisna, E., Handayani, R., & Permana, D. (2024). The impact of electronic invoicing implementation on operational performance in SMEs: Evidence from Indonesia. *Jurnal Bisnis dan Ekonomi*, 31(1), 55–68. <https://ejurnal.seminar-id.com/index.php/jbe/article/view/6008>
- Tổng cục Thống kê. (2023). *Niên giám thống kê Việt Nam 2022*. NXB Thống kê.
- Tiwari, P., Bedi, S., & Sharma, N. (2023). E-invoicing adoption and business process efficiency: A systematic literature review. *Journal of Business Research*, 158, 113690.
- Trần Thị Thương, Phan Lê Trang, & Nguyễn Thị Hải Bình. (2023). Thực trạng sử dụng hóa đơn điện tử tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa: Nghiên cứu trường hợp trên địa bàn tỉnh Hải Dương. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 21(11), 1463–1472.
- Wagiman, I., Rahmawati, & Setiawan, D. (2023). Measuring electronic invoicing success using the DeLone and McLean IS success model: Evidence from Indonesian SMEs. *ResearchGate*.

Thông tin tác giả:

1. Nguyễn Trà My

- Đơn vị công tác: Học Viện Tài Chính
- Địa chỉ email: nguyen.tramyy55@gmail.com

2. Nguyễn Ngô Nam Sơn

- Đơn vị công tác: Học Viện Tài Chính

Ngày nhận bài: 14/7/2025

Ngày nhận bản sửa: 15/8/2025

Ngày duyệt đăng: 20/10/2025